

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 9 - 2024.

‘V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng’

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Hồng Hà và Nguyễn Thị Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trịnh Hoàng Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/6/2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Vũ Đình S, sinh năm 1969. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1969. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương;

* Người làm chứng: Ông Phạm Đình T, sinh 1959. Địa chỉ: thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản lấy lời khai ông Vũ Đình S trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị M tự do tìm hiểu thời gian khoảng 01 tháng thì thống nhất xây dựng vợ chồng, được hai bên gia đình đồng ý cho tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) vào cuối năm 1987. Cho đến nay ông không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Sau ngày tổ chức lễ cưới,

vợ chồng ông chung sống cùng bố mẹ đẻ ông tại thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương được khoảng hơn 01 năm thì ăn riêng, ở riêng trên đất của bố mẹ. Vợ chồng tổ chức cuộc sống chung vui vẻ hòa thuận và sinh được 03 con chung. Đến năm 2004, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn vợ chồng ông thống nhất cho bà M xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế gia đình, thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau, vui vẻ hòa thuận, không có mâu thuẫn gì xảy ra. Đến năm 2007, hết hạn hợp đồng lao động bà M không về nước và trốn ra ngoài ở lại Đài Loan sinh sống, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn quan tâm, liên lạc với nhau nên tình cảm vợ chồng không còn. Đến năm 2015, ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và có 01 con riêng. Đầu năm 2020, bà M về nước nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau, hiện tại bà M đang sinh sống cùng với con trai tại khu đô thị T, xã T, từ đó đến nay vợ chồng cũng không tìm biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo cuộc sống chung. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà M theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 03 con chung là Vũ Thị H, sinh năm 1991, Vũ Đình H1, sinh năm 1993 và Vũ Thị H2, sinh năm 1995. Các con đều trên 18 tuổi, trưởng thành, cháu H và cháu H1 đã xây dựng gia đình riêng, còn cháu H2 đi lao động tại P tự lo được cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng các con chung.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Vũ Đình S tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) vào năm 1987 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Tuy nhiên về ngày, tháng đăng ký kết hôn cũng như ngày tổ chức lễ cưới thì bà không nhớ. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của vợ chồng do ông S giữ nên bà không có để nộp cho Tòa án.

Sau khi cưới, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung tại thôn B, xã L, huyện C và sống vui vẻ hòa thuận nhiều năm, có 03 con chung với nhau. Đến năm 2005, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng thống nhất cho bà đi lao động tại Đài Loan, còn ông S ở nhà lao động tự do, bà vẫn luôn quan tâm, chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên gửi tiền về cho ông S nuôi dưỡng các con chung đến khi trưởng thành. Đến năm 2015 bà được các con và người thân trong gia đình cho biết ông S không còn chung thủy, có quan hệ bất chính với người khác và có con riêng với nhau nên bà xác định tình cảm vợ chồng không còn. Năm 2020, bà về nước sinh sống nhưng bà không về ở cùng với ông S, mà ở với con trai tại thôn T, xã T, huyện C, mỗi người sống một nơi và không có biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo cuộc sống chung, bà cũng xác định vợ chồng không thể quay về chung sống với nhau được nữa. Tuy nhiên, ông S xin ly hôn, bà không đồng ý ly hôn và không ký vào các biên bản lấy lời khai.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 03 con chung là Vũ Thị H, sinh

năm 1991, Vũ Đình H1, sinh năm 1993 và Vũ Thị H2, sinh năm 1995. Hiện tại các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng các con chung.

Về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Phạm Đình T trình bày: Ông tham gia công tác tại UBND xã L từ năm 1983 đến năm 2019 nghỉ hưu. Thời điểm ông làm cán bộ tư pháp hộ tịch có thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M vào cuối năm 1987 và có chứng kiến việc gia đình tổ chức lễ cưới cho ông S, bà M. Việc đăng ký kết hôn đều được ghi vào sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã, hằng năm đều chốt sổ và nộp sổ đăng ký kết hôn cho UBND huyện để quản lý.

Xác minh với UBND xã L và Phòng Tư pháp huyện Cẩm Giàng đều xác định sổ đăng ký kết hôn thời điểm từ năm 1990 trở về trước đều không còn lưu trữ nên không có tài liệu để cung cấp thông tin việc đăng ký kết hôn giữa ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng; Về con chung: Không phải giải quyết. Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Về án phí: Ông Vũ Đình S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Vũ Đình S khởi kiện về việc ly hôn. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bà Nguyễn Thị M là bị đơn có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn là ông Vũ Đình S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xử vắng mặt; bị đơn là bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2

Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau từ năm 1987 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ông S và bà M đều trình bày vợ chồng có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) vào cuối năm 1987. Ông bà đều xác nhận đến nay không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn. Tòa án đã xác minh với UBND xã L và Phòng Tư pháp huyện Cẩm Giàng đều xác định sổ đăng ký kết hôn thời điểm từ năm 1990 trở về trước đều không còn lưu trữ được nên không có tài liệu để cung cấp thông tin việc đăng ký kết hôn giữa ông S và bà M; qua kiểm tra toàn bộ sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã L còn lưu trữ cho đến nay không có tên ông S, bà M đăng ký kết hôn. Như vậy không có cơ sở xác định ông S và bà M có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà M là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông S và bà M chung sống với nhau từ năm 1987 cho đến năm 2005 thì bà M xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan, do mỗi người sống một nơi nên ông S đã có quan hệ bất chính với người khác, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đầu năm 2020, bà M về nước nhưng không chung sống cùng với ông S, cả hai đều xác định tình cảm không còn và cũng không tìm biện pháp gì để hàn gắn, níu kéo cuộc sống chung, điều đó thể hiện cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M.

[2.2] Về con chung: Ông S và bà M có 03 con chung là Vũ Thị H, sinh năm 1991, Vũ Đình H1, sinh năm 1993 và Vũ Thị H2, sinh năm 1995. Hiện các con của ông, bà đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên Tòa án không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng các con chung.

[2.3] Về tài sản: Ông S, bà M không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Ông Vũ Đình S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng.

2- Về con chung: Ông S và bà M có 03 con chung là Vũ Thị H, sinh năm 1991, Vũ Đình H1, sinh năm 1993 và Vũ Thị H2, sinh năm 1995. Hiện các con của ông, bà đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng các con chung.

3. Về tài sản: Không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Ông Vũ Đình S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0000212 ngày 12/6/2024 (ông S đã nộp đủ án phí).

5- Về quyền kháng cáo: Ông Vũ Đình S và bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- UBND xã LĐ, huyện Cẩm Giàng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Ngọc Khuyến